

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 8 năm 2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mậu Văn Mùi
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chiên và bà Nguyễn Thị Chuyên
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Hưng, Thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện T
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đình Lương, Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 98/2017/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXX - ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lưu Minh T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2017 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là anh Lưu Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị T kết hôn với nhau năm 1999 trên cơ sở được tư do tìm hiểu, nhất trí hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới tại địa phương nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay anh chị chưa làm bất kỳ thủ tục gì tại chính quyền địa phương để đăng ký kết hôn và cũng không có tên trong danh sách đăng ký kết hôn của chính quyền địa phương.

Quá trình chung sống vợ chồng do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nên không thể tiếp tục sống chung được với nhau. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn chị T.

Về nuôi con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Lưu Thị Thanh H, sinh ngày 30/11/2000 và Lưu Mạnh H, sinh ngày 03/8/2003. Hiện nay các cháu đang ở cùng chị T. Ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất về thời gian chung sống và quá trình chung sống như anh T trình bày là đúng. Anh chị không đăng ký kết hôn và từ đó đến nay chưa làm thủ tục gì để đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương cũng như không có tên trong danh sách đăng ký kết hôn của chính quyền địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nên anh T xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Về con chung như anh T trình bày là đúng. Ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi cháu 750.000,đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không công nhận anh Lưu Minh T và chị Lê Thị T là vợ chồng.
- Giao chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung 750.000đ/01 tháng/01 cháu và có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.
- Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Lưu Minh T và chị Lê Thị T về chung sống với nhau với nhau từ năm 1999 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay anh chị vẫn chưa làm bất kỳ thủ tục gì để đăng ký kết hôn và cũng chưa có tên trong danh sách đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn và anh T có đơn xin ly hôn chị T. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Tuy nhiên do anh T, chị T không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử thấy cần không công nhận anh T, chị T là vợ chồng.

[2] *Về nuôi con chung:* Anh T, chị T thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Lưu Thị Thanh H, sinh ngày 30/11/2000 và Lưu Mạnh H, sinh ngày

03/8/2003. Hiện nay các cháu đang ở cùng chị T. Ly hôn quá trình giải anh T, chị T thỏa thuận để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.500.000,đồng/tháng. Tại phiên tòa anh T đề nghị được nuôi 01 con chung và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy yêu cầu của anh T, chị T thấy hiện nay các cháu vẫn đang ở chung cùng chị T, nguyện vọng các cháu vẫn mong muốn được ở cùng chị T, anh T thường xuyên đi làm ăn vắng nhà để tránh xáo trộn trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao 02 con chung chị T được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Anh T làm công trình xây dựng và cũng có thu nhập ổn định. Trường hợp Tòa án giao con cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng anh T cũng đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu chị T nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T số tiền 750.000đ/01 tháng/ 01 cháu là phù hợp.

[3] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Anh T, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí*: Anh Lưu Minh T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận anh Lưu Minh T và chị Lê Thị T là vợ chồng.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao Lê Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là Lưu Thị Thanh H, sinh ngày 30/11/2000 và Lưu Mạnh H, sinh ngày 03/8/2003. Anh Lưu Minh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng chị T số tiền 750.000đ/01 tháng/ 01 cháu kể từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cháu H và cháu H đủ 18 tuổi và anh T có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[3] Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] *Về án phí*: Anh Lưu Minh T phải chịu 300.000,đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ 300.000,đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002853 ngày 20 tháng 6 năm 2017

của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đảo. Anh Lưu Minh T phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[5] Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Mâu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mâu Văn Mùi